

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀNG AN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

**Đã được kiểm toán**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀNG AN**

Đ/c: Tổ 30 Phùng Chí Kiên, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

---

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5 - 6
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀNG AN**

Đ/c: Tổ 30 Phùng Chí Kiên, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Tràng An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

#### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Tràng An được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6238/QĐ-UB ngày 24 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Điều lệ Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 06 tháng 9 năm 2004.

Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103005601 ngày 01 tháng 10 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 03/9/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với mã số doanh nghiệp là 0100102911.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Chế biến các sản phẩm từ sữa;
- Xay sát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất ca cao, socola và mút kẹo;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và các sản phẩm tương tự; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng các công trình dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Mua bán bánh kẹo và các sản phẩm công nghiệp thực phẩm - vi sinh khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Quảng cáo;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư kỹ thuật ngành công nghiệp thực phẩm, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, chế tạo, xây lắp đặt máy thiết bị chuyên ngành công nghiệp thực phẩm;
- Kinh doanh các loại vật tư, nguyên liệu, hương liệu, phụ gia, thiết bị, phụ tùng ngành công nghiệp thực phẩm - vi sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 30 phố Phùng Chí Kiên, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀNG AN**

Đ/c: Tổ 30 Phùng Chí Kiên, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

---

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102911 là 22.200.000.000 đồng, tương đương với 2.220.000 cổ phần, với mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

#### **Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Doãn Thịnh Đạt	Chủ tịch HĐQT
Ông Trịnh Sỹ	Phó chủ tịch HĐQT
Bà Vũ Thị Minh Hằng	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Ngọc Vinh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Dũng	Thành viên HĐQT

#### **Các thành viên Ban giám đốc bao gồm**

Ông Trịnh Sỹ	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc

#### **Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm**

Ông Hoàng Tuấn Tú	Trưởng ban
Bà Lý Minh Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng Nga	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc, Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀNG AN**

**Đ/c: Tổ 30 Phùng Chí Kiên, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội**

---

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016*

**Thay mặt Ban Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Trịnh Sỹ**



Số: Q.9... /2016/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty cổ phần Tràng An*

**Kính gửi:** Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Tràng An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Tràng An, được lập ngày 25/01/2016, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tràng An tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau:

Tại thời điểm 31/12/2015, nợ ngắn hạn của Công ty là 101.050.279.927 đồng và tài sản ngắn hạn là 51.632.758.077 đồng. Như vậy, nợ ngắn hạn lớn hơn so với tài sản ngắn hạn của Công ty là 49.417.521.850 đồng. Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hiện tại và hoạt động kinh doanh của Công ty. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty được trình bày tại Thuyết minh IV.1



---

**ÔNG THẾ ĐỨC**

**Giám đốc**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề*

Số: 0855-2016-009-1

---

**LÊ VIỆT CƯỜNG**

**Kiểm toán viên**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề*

Số: 2478-2016-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>51.632.758.077</b>	<b>76.335.957.022</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>6.744.603.734</b>	<b>12.829.743.756</b>
1. Tiền	111		6.744.603.734	12.829.743.756
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.043.868.211</b>	<b>37.747.320.988</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.027.494.097	27.610.199.578
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.551.147.289	867.503.133
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	4.465.226.825	9.269.618.277
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>31.619.383.401</b>	<b>24.987.331.998</b>
1. Hàng tồn kho	141		31.619.383.401	24.987.331.998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.224.902.731</b>	<b>771.560.280</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	2.196.599.440	751.427.035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.711.280	20.133.245
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	19.592.011	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>173.905.009.638</b>	<b>179.411.086.032</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>133.496.716.251</b>	<b>113.372.984.558</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	133.352.811.039	113.248.051.070
- Nguyên giá	222		217.617.173.601	185.252.806.342
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(84.264.362.562)	(72.004.755.272)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	143.905.212	124.933.488
- Nguyên giá	228		322.793.180	264.824.180
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(178.887.968)	(139.890.692)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>148.625.455</b>	<b>25.605.557.716</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148.625.455	25.605.557.716
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>9.300.790.121</b>	<b>9.223.047.737</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			3.060.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.060.000.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.600.000.000	6.600.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(359.209.879)	(436.952.263)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.958.877.811</b>	<b>31.209.496.021</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	30.958.877.811	31.209.496.021
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>225.537.767.715</b>	<b>255.747.043.054</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

( Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>121.202.023.321</b>	<b>222.128.468.666</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>101.050.279.927</b>	<b>109.774.835.149</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	47.283.156.970	56.871.129.071
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.806.626.987	513.990.147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.921.908.964	1.738.997.493
4. Phải trả người lao động	314		4.868.882.705	4.160.705.266
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		81.000.000	140.585.852
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.249.000.972	2.763.974.690
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	39.725.527.746	43.626.588.790
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		114.175.583	(41.136.160)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.151.743.394</b>	<b>112.353.633.517</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			90.177.510.523
7. Phải trả dài hạn khác	337		54.600.000	54.600.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	20.097.143.394	22.121.522.994
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>104.335.744.394</b>	<b>33.618.574.388</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>104.335.744.394</b>	<b>33.618.574.388</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.200.000.000	22.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		22.200.000.000	22.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.422.751.514	8.007.163.309
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		73.712.992.880	3.411.411.079
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		718.348.898	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		72.994.643.982	3.411.411.079
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>225.537.767.715</b>	<b>255.747.043.054</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )



Trịnh Sỹ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Thị Hào  
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Kim Thoa  
Người lập biểu


**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2015

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	205.681.178.399	225.808.115.464
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	9.970.481.415	9.919.840.286
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	195.710.696.984	215.888.275.178
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	171.353.289.770	187.413.045.698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.357.407.214	28.475.229.480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.459.293.159	2.745.592.643
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	6.357.333.800	5.313.151.447
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.375.129.268	6.349.410.984
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	4.972.920.940	3.311.193.889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	13.735.429.406	17.268.020.170
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.751.016.227	5.328.456.617
11. Thu nhập khác	31	VI.08	95.280.097.817	850.723.852
12. Chi phí khác	32		3.077.308.972	825.446.720
13. Lợi nhuận khác	40		92.202.788.845	25.277.132
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		93.953.805.072	5.353.733.749
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	20.959.161.090	1.197.851.703
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		72.994.643.982	4.155.882.046
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	32.880	1.872
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	32.880	1.872



Trịnh Sỹ  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

  
Nguyễn Thị Hào  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Thị Kim Thoa  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2015

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		242.157.109.003	243.598.542.269
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(177.726.483.328)	(165.205.993.329)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.943.728.271)	(29.186.641.589)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.447.702.120)	(6.377.984.934)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(20.538.172.529)	(2.665.317.217)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.441.976.571	5.287.133.437
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.508.852.117)	(15.442.054.678)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6.434.147.209</b>	<b>30.007.683.959</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.157.936.389)	(27.611.992.473)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		570.091.454	2.353.951.643
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.587.844.935)</b>	<b>(25.258.040.830)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		117.399.155.546	107.939.068.807
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(123.366.787.842)	(100.238.564.179)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(963.810.000)	(3.284.152.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.931.442.296)</b>	<b>4.416.352.128</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(6.085.140.022)</b>	<b>9.165.995.257</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.829.743.756	3.663.748.499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>6.744.603.734</b>	<b>12.829.743.756</b>



Trịnh Sỹ  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Thị Hào  
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Kim Thoa  
Người lập biểu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2015****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tràng An được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6238/QĐ-UB ngày 24 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Điều lệ Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 06 tháng 9 năm 2004.

Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103005601 ngày 01 tháng 10 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 03/9/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với mã số doanh nghiệp là 0100102911.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 30 phố Phùng Chí Kiên, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến các sản phẩm từ sữa;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất ca cao, socola và mút kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng các công trình dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Mua bán bánh kẹo và các sản phẩm công nghiệp thực phẩm - vi sinh khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Quảng cáo;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư kỹ thuật ngành công nghiệp thực phẩm, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, chế tạo, xây lắp đặt máy thiết bị chuyên ngành công nghiệp thực phẩm;



- Kinh doanh các loại vật tư, nguyên liệu, hương liệu, phụ gia, thiết bị, phụ tùng ngành công nghiệp thực phẩm - vi sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

### **Khả năng hoạt động liên tục**

Tại thời điểm 31/12/2015, nợ ngắn hạn của Công ty là 101.050.279.927 đồng và tài sản ngắn hạn là 51.632.758.077 đồng. Như vậy, nợ ngắn hạn lớn hơn so với tài sản ngắn hạn của Công ty là 49.417.521.850 đồng. Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hiện tại và hoạt động kinh doanh của Công ty.

Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá để xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong thời gian tới của Công ty. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty sẽ thực hiện các giải pháp duy trì thị phần các mặt hàng truyền thống đồng thời phát triển thêm một số sản phẩm bánh kẹo mới nhằm mở rộng thị phần, nâng cao doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****2.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo được đánh giá lại số dư theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**2.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**3.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.



### 3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 3.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

### 5.2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

### 5.3. Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được ước tính như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
  - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
  - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê đất
- Chi phí hỗ trợ chuyển nhượng đất cho Công ty CP Bánh mứt kẹo Hà Nội
- Chi phí quảng cáo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.



**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****12.1. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *12.4. Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

### **15. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tiền mặt tại quỹ	420.829.379		71.995.188		
Tiền gửi ngân hàng	6.323.774.355		12.757.748.568		
<b>Cộng</b>	<b>6.744.603.734</b>		<b>12.829.743.756</b>		
<b>2 . Các khoản đầu tư tài chính (Phụ lục số 01)</b>					
<b>3 . Phải thu khách hàng</b>					
<i>a&gt; Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>					
		Số cuối năm		Số đầu năm	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại Tràng An		3.635.702.471		25.761.666.618	
Công ty cổ phần Dược Hậu Giang				1.086.374.112	
Công ty cổ phần Bánh kẹo Tràng An 3 Việt Nam		118.612.191		275.633.748	
Đối tượng khác		273.179.435		486.525.100	
<b>Cộng</b>		<b>4.027.494.097</b>		<b>27.610.199.578</b>	
		Số cuối năm		Số đầu năm	
<i>b&gt; Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>					
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại Tràng An			3.635.702.471	25.761.666.618	
Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà			-	-	
<b>Cộng</b>		<b>3.635.702.471</b>		<b>25.761.666.618</b>	
<b>4 . Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>					
		Số cuối năm		Số đầu năm	
Công ty TNHH Đầu tư và thương mại AAA Việt Nam				313.500.000	
Shining Hwa Enterprise Co. Ltd		259.941.260		259.941.260	
Công ty CP quảng cáo và thương mại Lạc Việt				150.000.000	
Công ty cổ phần bánh kẹo Tràng An 2- Việt Nam		1.994.356.061		542.973	
Đối tượng khác		296.849.968		143.518.900	
<b>Cộng</b>		<b>2.551.147.289</b>		<b>867.503.133</b>	
<b>5 . Các khoản phải thu khác</b>					
<i>a&gt; Ngắn hạn</i>					
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng		250.378.669		368.838.669	
Phải thu khác		4.214.848.156		8.900.779.608	
Công ty CP Đầu tư và TM Tràng An - Cổ tức		1.132.200.000		385.560.000	
Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 3 - Cổ tức		225.000.000		0	
Công ty cổ phần bánh kẹo Tràng An 2		451.115.078		196.115.078	
Công ty Global Invest tiền thuê đất nộp hộ		2.406.533.078		7.091.045.517	
Công ty CP BMK Hà Nội - Tiền thuê đất				1.100.000.000	
Phải thu khác				128.059.013	
<b>Cộng</b>		<b>4.465.226.825</b>		<b>9.269.618.277</b>	

6 . Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.216.351.764		21.028.507.100	
Công cụ, dụng cụ	1.447.442.796		1.499.394.753	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		61.086	
Thành phẩm	9.888.062.157		2.325.001.261	
Hàng hóa	67.526.684		134.367.798	
<b>Cộng</b>	<b>31.619.383.401</b>	<b>-</b>	<b>24.987.331.998</b>	<b>-</b>

7 . Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án Tràng An 2 (tại Nghệ An)		332.582.050
Dự án di chuyển Công ty CP Tràng An tại huyện Quốc Oai	148.625.455	25.272.975.666
<b>Cộng</b>	<b>148.625.455</b>	<b>25.605.557.716</b>

**8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	65.244.014.798	106.842.287.125	5.081.377.389	8.085.127.030	185.252.806.342
Số tăng trong năm	26.292.788.114	5.780.179.145	-	291.400.000	32.364.367.259
- Mua trong năm		5.780.179.145		291.400.000	6.071.579.145
- Đầu tư XD CB hoàn thành	26.292.788.114				26.292.788.114
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	91.536.802.912	112.622.466.270	5.081.377.389	8.376.527.030	217.617.173.601
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2.709.857.719	61.429.072.959	1.652.943.675	6.212.880.919	72.004.755.272
Số tăng trong năm	2.375.973.240	9.087.205.478	746.682.192	49.746.380	12.259.607.290
- Khấu hao trong năm	2.375.973.240	9.087.205.478	746.682.192	49.746.380	12.259.607.290
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.085.830.959	70.516.278.437	2.399.625.867	6.262.627.299	84.264.362.562
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	62.534.157.079	45.413.214.166	3.428.433.714	1.872.246.111	113.248.051.070
Tại ngày cuối năm	86.450.971.953	42.106.187.833	2.681.751.522	2.113.899.731	133.352.811.039

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay 2.355.293.285  
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 29.474.358.844



9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, Bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm		264.824.180			264.824.180
Số tăng trong năm		57.969.000			57.969.000
Số giảm trong năm					-
Số dư cuối năm	-	322.793.180			322.793.180
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm		139.890.692			139.890.692
Số tăng trong năm	-	38.997.276			38.997.276
Giảm trong năm					
Số cuối năm	-	178.887.968			178.887.968
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	124.933.488			124.933.488
Tại ngày cuối năm	-	143.905.212			143.905.212

10 . Chi phí trả trước dài hạn

a> Ngắn hạn

Chi phí quảng cáo ngắn hạn

Các khoản khác

b> Dài hạn

Chi phí quảng cáo

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng

Chi phí thuê đất khu công nghiệp Thạch Thất

Hỗ trợ chuyển nhượng đất BMK Hà Nội

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

2.196.599.440 751.427.035

2.117.003.162

79.596.278 751.427.035

30.958.877.811 31.209.496.021

128.578.760 1.279.421.252

1.447.650.295 1.537.368.133

28.557.648.760 28.392.706.636

824.999.996

33.155.477.251 31.960.923.056

11 . Phải trả người bán

Số cuối năm

Số đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

a> Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty cổ phần bao bì LIKSIN Phương Bắc

Công ty cổ phần bánh kẹo Tràng An 2- Việt Nam

Công ty TNHH Đức Anh

Công ty TNHH phát triển TM và DV Mai Lâm

Công ty cổ phần thực phẩm Minh Dương

Công ty TNHH Khải Minh

Công ty TNHH Bao bì NM Việt Nam

Công ty TNHH vật tư công nghệ phẩm TTN

CN Công ty CP bao bì VN - XN in và bao bì - VPC

Công ty TNHH quảng cáo tầm nhìn mới

Công ty TNHH Quang Quân

Phải trả đối tượng khác

Cộng

4.684.316.503	4.684.316.503	4.533.574.784	4.533.574.784
4.435.223.655	4.435.223.655	7.383.093.765	7.383.093.765
3.591.519.995	3.591.519.995	1.425.677.123	1.425.677.123
2.969.400.000	2.969.400.000	-	-
2.855.216.767	2.855.216.767	3.166.232.365	3.166.232.365
2.092.525.200	2.092.525.200	2.152.585.500	2.152.585.500
1.755.204.528	1.755.204.528	1.663.983.805	1.663.983.805
1.597.127.366	1.597.127.366	1.842.260.034	1.842.260.034
1.523.481.967	1.523.481.967	2.356.848.873	2.356.848.873
1.235.183.400	1.235.183.400	-	-
1.011.735.759	1.011.735.759	2.698.968.611	2.698.968.611
19.532.221.831	19.532.221.831	29.647.904.212	29.647.904.212
47.283.156.970	47.283.156.970	56.871.129.071	56.871.129.071

12 . Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a&gt; Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
Công ty cổ phần bánh kẹo Tràng An 2- Việt Nam	3.806.317.148	-
Quý Thiện Tâm	-	513.624.614
Đối tượng khác	309.839	365.533
<b>Cộng</b>	<b>3.806.626.987</b>	<b>513.990.147</b>

## 13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

*a> Phải nộp*

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	1.039.877.279	6.248.403.950	5.486.481.040	1.801.800.189
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		470.000.718	470.000.718	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	101.734.337	101.734.337	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	699.120.214	20.959.161.090	20.538.172.529	1.120.108.775
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.738.997.493</b>	<b>27.782.300.095</b>	<b>26.599.388.624</b>	<b>2.921.908.964</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

*b> Phải thu*

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân		288.540.601	308.132.612	19.592.011
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>288.540.601</b>	<b>308.132.612</b>	<b>19.592.011</b>

## 14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	721.162.690	812.208.490
Bảo hiểm xã hội	269.704.706	121.023.246
Bảo hiểm thất nghiệp	17.933.196	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.240.200.380	1.830.742.954
<i>Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Tràng An</i>		1.637.000.000
<i>Công ty cổ phần bánh kẹo Tràng An 2</i>	193.742.954	193.742.954
<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà - Cổ tức 2014</i>	1.034.190.000	
<i>Phải nộp khác</i>	12.267.426	
<b>Cộng</b>	<b>2.249.000.972</b>	<b>2.763.974.690</b>

## 15 . Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục số 02)

## 16 . Vốn chủ sở hữu

## 16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 03)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà	51,76%	11.491.000.000	11.491.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,24%	10.709.000.000	10.709.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>22.200.000.000</b>	<b>22.200.000.000</b>

<b>16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	22.200.000.000	22.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	22.200.000.000	22.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.998.000.000	3.284.152.500
<b>16.4. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.220.000	2.220.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	2.220.000	2.220.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.220.000	2.220.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.220.000	2.220.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.220.000	2.220.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>16.5. Các quỹ</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển	8.422.751.514	8.007.163.309
<b>Cộng</b>	<b>8.422.751.514</b>	<b>8.007.163.309</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

*Đơn vị tính: đ*

<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<i>a&gt; Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	205.681.178.399	225.808.115.464
<b>Cộng</b>	<b>205.681.178.399</b>	<b>225.808.115.464</b>
<b>2 . Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chiết khấu thương mại	0	13.369.919
Giảm giá hàng bán	8.295.120.680	9.446.615.834
Hàng bán bị trả lại	1.675.360.735	459.854.533
<b>Cộng</b>	<b>9.970.481.415</b>	<b>9.919.840.286</b>
<b>2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa	195.710.696.984	215.888.275.178
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	0	0
<b>Cộng</b>	<b>195.710.696.984</b>	<b>215.888.275.178</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hoạt động bán hàng và Cung cấp dịch vụ	171.353.289.770	187.413.045.698
<b>Cộng</b>	<b>171.353.289.770</b>	<b>187.413.045.698</b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.531.454	26.631.283
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.762.200.000	734.400.000
Lãi bán ngoại tệ	6.172.947	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	656.388.758	1.984.561.360
<b>Cộng</b>	<b>2.459.293.159</b>	<b>2.745.592.643</b>
<b>5 . Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	6.375.129.268	6.349.410.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá	45.254.256	85.941.890
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(77.742.384)	(1.261.988.937)
Chi phí tài chính khác	14.692.660	139.787.510
<b>Cộng</b>	<b>6.357.333.800</b>	<b>5.313.151.447</b>
<b>6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a> Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	137.043.802	11.695.943
Chi phí vật liệu	39.986.906	19.343.676
Chi phí khấu hao		
Chi phí bằng tiền khác	4.795.890.232	3.280.154.270
<b>Cộng</b>	<b>4.972.920.940</b>	<b>3.311.193.889</b>
b> Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	8.884.632.838	8.744.574.197
Chi phí đồ dùng văn phòng	663.871.456	656.623.548
Chi phí khấu hao	844.549.568	2.255.332.501
Thuế, phí và lệ phí	9.900	19.854.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	460.684.500	370.690.859
Chi phí bằng tiền khác	2.881.681.144	5.220.944.349
<b>Cộng</b>	<b>13.735.429.406</b>	<b>17.268.020.170</b>
<b>8 . Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ hỗ trợ di dời dự án tại số 1 Phùng Chí Kiên	95.202.918.263	
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo QĐ 2145 và QĐ 2917/UBNDTPHN		768.329.418
Thu nhập khác	77.179.554	82.394.434
<b>Cộng</b>	<b>95.280.097.817</b>	<b>850.723.852</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93.953.805.072	5.353.733.749
Giảm trừ các khoản cổ tức	(1.762.200.000)	(734.400.000)
Cộng các khoản chi phí không được trừ	3.077.308.972	825.446.720
Tổng thu nhập chịu thuế	95.268.914.044	5.444.780.469
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20.959.161.090</b>	<b>1.197.851.703</b>
<b>10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.994.643.982	4.155.882.046
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	
<i>Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích 5%</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	72.994.643.982	4.155.882.046
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.220.000	2.220.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>32.880</b>	<b>1.872</b>
(1) Lợi nhuận chưa trừ khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo điều lệ		
<b>11 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.994.643.982	4.155.882.046
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	72.994.643.982	4.155.882.046
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.220.000	2.220.000
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành trả cổ tức và cổ phiếu thưởng		-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>32.880</b>	<b>1.872</b>
(1) Lợi nhuận chưa trừ khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo điều lệ		
<b>12 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.087.728.420	147.441.076.552
Chi phí nhân công	33.027.767.374	31.193.741.274
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.298.604.566	11.151.974.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.923.126.284	5.242.191.946
Chi phí khác bằng tiền	8.127.176.496	8.461.548.565
<b>Cộng</b>	<b>193.464.403.140</b>	<b>203.490.533.279</b>

## VII. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
<b>1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	867.331.840
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>867.331.840</b>
<b>2 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	123.366.787.842	100.238.564.179
<b>Cộng</b>	<b>123.366.787.842</b>	<b>100.238.564.179</b>

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Công cụ tài chính

#### 1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

#### 1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

#### 1.3 Các loại công cụ tài chính (Phụ lục số 04)

##### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

##### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

##### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

##### Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng VND.

##### Quản lý rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay phụ thuộc vào lãi suất công bố của Ngân hàng thương mại, do đó việc thay đổi lãi suất sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

##### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.



**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	49.532.157.942		49.532.157.942
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	39.725.527.746	20.097.143.394	20.097.143.394

Tại ngày 01/01/2015	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	59.635.103.761	54.600.000	59.689.703.761
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	43.626.588.790	22.121.522.994	65.748.111.784

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

**3 . Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà	Công ty mẹ	51,76%
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Trăng An	Nhà phân phối lớn	

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên có liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đ)
Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà	Công ty mẹ	Bán hàng hóa, thành phẩm	20.636.000
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Trăng An	Nhà phân phối chủ yếu sản phẩm	Bán hàng hóa, thành phẩm	204.692.278.821

**4 . Thông tin so sánh**

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 12/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

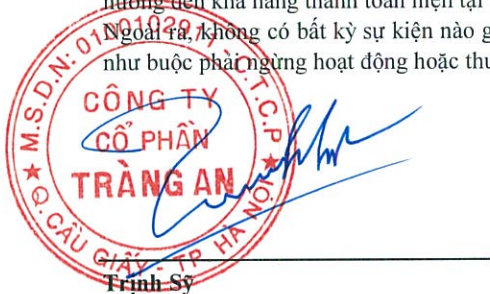
Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	37.378.482.319	368.838.669	130	37.747.320.988
Phải thu ngắn hạn khác	138	8.900.779.608	368.838.669	136	9.269.618.277
Tài sản ngắn hạn khác	150	1.140.398.949	(368.838.669)	150	771.560.280
Tài sản ngắn hạn khác	158	368.838.669	(368.838.669)	155	-
Tài sản cố định	218	138.978.542.274	(25.605.557.716)	220	113.372.984.558
Tài sản dở dang dài hạn			25.605.557.716	240	25.605.557.716
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	25.605.557.716		242	25.605.557.716
Quỹ đầu tư phát triển	417	6.368.556.767	1.638.606.542	418	8.007.163.309
Quỹ dự phòng tài chính	418	1.638.606.542	(1.638.606.542)		-

**5 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại thời điểm 31/12/2015, nợ ngắn hạn của Công ty là 101.050.279.927 đồng và tài sản ngắn hạn là 51.632.758.077 đồng. Như vậy, nợ ngắn hạn lớn hơn so với tài sản ngắn hạn của Công ty là 49.417.521.850 đồng. Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hiện tại và hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ngoài ra, không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Trịnh Sỹ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Thị Hào

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Kim Thoa

Người lập biểu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRĂNG AN**

Tổ 30 Phùng Chí Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Phụ lục số 01: Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư tài chính**

**b> Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	-	-	3.060.000.000	3.060.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trăng An				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trăng An (1)	3.060.000.000	3.060.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	6.600.000.000	6.240.790.121	359.209.879	436.952.263
Công ty CP Bánh kẹo Trăng An 2 - Việt Nam(2)	5.100.000.000	4.740.790.121	359.209.879	436.952.263
Công ty CP Bánh kẹo Trăng An 3 - Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-

**Thông tin bổ sung về các khoản góp vốn vào đơn vị khác**

l> Chi tiết số lượng cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết

Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trăng An	306.000	24,29%	306.000	51,00%
Công ty CP Bánh kẹo Trăng An 2 - Việt Nam	510.000	11,82%	510.000	15,39%
Công ty CP Bánh kẹo Trăng An 3 - Việt Nam	150.000	5,00%	150.000	5,00%

(1) Căn cứ Biên bản họp hội đồng quản trị ngày 20/05/2015, quyết định số 19/2015/HĐQT-TM ngày 20/05/2015 của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trăng An và Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty CP Trăng An, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Trăng An thông qua Phương án tăng vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trăng An. Theo đó, Công ty CP Trăng An giữ nguyên số vốn đã góp, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trăng An phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Tỷ lệ nắm giữ của Công ty CP Trăng An giảm từ 51% xuống còn 24,29%. Theo đó, Công ty trình bày lại khoản đầu tư vốn vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trăng An.

(2) Giám đốc hoàn nhập một phần khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Bánh kẹo Trăng An 2 do Công ty CP Bánh kẹo Trăng An 2 hoạt động có lãi bù đắp bất lỗ lũy kế và do Công ty giám tỷ lệ sở hữu tại Công ty CP Bánh kẹo Trăng An 2. Khoản dự phòng được lập dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 của Công ty CP Bánh kẹo Trăng An 2 chưa được kiểm toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀNG AN**

Tổ 30 Phùng Chí Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Phụ lục số 01: Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối năm			Trong kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
a> Vay ngắn hạn	39.725.527.746	39.725.527.746	98.061.710.506	82.302.630.406	23.966.447.646	23.966.447.646			
Vay tiền VND NH Agribank - CN Hoàng Mai	39.435.527.746	39.435.527.746	98.061.710.506	82.302.630.406	23.676.447.646	23.676.447.646			
Vay bằng tiền Việt Nam đối tượng khác	290.000.000	290.000.000	-	-	290.000.000	290.000.000			
b> Vay dài hạn	20.097.143.394	20.097.143.394	3.695.587.400	5.719.967.000	22.121.522.994	22.121.522.994			
Vay dài hạn ngân hàng NH Công thương	6.290.311.527	6.290.311.527	-	3.045.272.000	9.335.583.527	9.335.583.527			
Vay dài hạn NH VP Bank	460.000.000	460.000.000	-	162.000.000	622.000.000	622.000.000			
Vay trung hạn Agribank- Hoàng Mai	13.346.831.867	13.346.831.867	3.695.587.400	2.512.695.000	12.163.939.467	12.163.939.467			
<b>Thông tin liên quan đến các khoản vay</b>									
a> Vay ngắn hạn									
<b>1&gt; Ngân hàng Agribank chi nhánh Hoàng Mai</b>									
Hợp đồng số 1240-LAV201400434	12 tháng		50.000.000.000	39.435.527.746	Bổ sung vốn lưu động mua nguyên vật liệu sản xuất bánh kẹo	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai. Tổng giá trị tài sản là 117.458.208.000 đ			
<b>2&gt; Vay bằng VND đối tượng khác</b>									
Hợp đồng số 01/2014/HVVV - Tràng An ngày 24/01/2014	12 tháng	0%		290.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản bảo đảm			
<b>b&gt; Vay dài hạn</b>									
<b>1&gt; Ngân hàng Agribank chi nhánh Hoàng Mai</b>									
HẾTĐ số 1240LAV201300406 ngày 31/12/2013.	60 tháng	Theo từng giấy nhận nợ.		1.197.000.000	mua xe đưa đón cán bộ công nhân viên	Tài sản hình thành từ vốn vay			
HẾTĐ số 1240LAV201400189 ngày 30/05/2014	60 tháng	Theo từng giấy nhận nợ.	20.000.000.000	12.149.831.867	Xây dựng nhà máy sản xuất bánh kẹo	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai. Tổng giá trị tài sản là 117.458.208.000 đ			
<b>2&gt; Ngân hàng VP Bank</b>									
Hợp đồng tín dụng số 021013-956622-01-SME ngày 4/10/2013	60 tháng	Thời điểm vay là: 12,8%/năm và điều chỉnh 3 tháng 1 lần		460.000.000	Mua xe Toyota -Hiace 16 chỗ	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay			
<b>3&gt; Ngân hàng Công thương</b>									
Hợp đồng tín dụng số 12.77.0005/HẾTĐ ngày 26/11/2012	60 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	16.000.000.000	6.290.311.527	Đầu tư mua sắm mới dây chuyền bánh kẹo cao cấp	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay			

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: đ*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	22.200.000.000		7.332.113.965	4.267.375.996	33.799.489.961
Trích các quỹ			675.049.344	-	675.049.344
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.155.882.046	4.155.882.046
Giảm khác	-	-	-	(737.622.092)	(737.622.092)
Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	(990.072.371)	(990.072.371)
Trả cổ tức	-	-	-	(3.284.152.500)	(3.284.152.500)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>22.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>8.007.163.309</b>	<b>3.411.411.079</b>	<b>33.618.574.388</b>
Trích các quỹ	-	-	415.588.205		415.588.205
Lãi trong năm nay	-	-		72.994.643.982	72.994.643.982
Trích lập các quỹ (*)	-	-		(706.499.948)	(706.499.948)
Trả cổ tức 2014	-	-		(1.998.000.000)	(1.998.000.000)
Tặng khác				11.437.767	11.437.767
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>22.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>8.422.751.514</b>	<b>73.712.992.880</b>	<b>104.335.744.394</b>

(\*) Trích lập các quỹ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015:

Trích quỹ đầu tư phát triển	415.588.205 đồng
Trích quỹ thưởng ban điều hành	83.117.641 đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	207.794.102 đồng
<b>Cộng</b>	<b>706.499.948 đồng</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRĂNG AN**

Tổ 30 Phường Chí Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Phụ lục số 03: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

*Đơn vị tính: đ*

Chi tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015		Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.744.603.734		12.829.743.756		6.744.603.734	12.829.743.756
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.492.720.922	-	36.879.817.855	-	8.492.720.922	36.879.817.855
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.237.324.656</b>	<b>-</b>	<b>49.709.561.611</b>	<b>-</b>	<b>15.237.324.656</b>	<b>49.709.561.611</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Phải trả người bán và phải trả khác	49.532.157.942		59.635.103.761		49.532.157.942	59.635.103.761
Vay và nợ dài hạn	20.097.143.394		22.121.522.994		20.097.143.394	22.121.522.994
<b>Tổng cộng</b>	<b>109.435.829.082</b>	<b>-</b>	<b>125.523.801.397</b>	<b>-</b>	<b>109.435.829.082</b>	<b>125.523.801.397</b>

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2015 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ và ngày kết thúc năm tài chính